|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2024* |

**BẢN TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý  
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH  
BAN HÀNH BỘ CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VỀ  
NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Tờ trình số 6645/TTr-BKHĐT ngày 20 tháng 8 năm 2024  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong quá trình xây dựng dự thảo Quyết định của Thủ tướng chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn (sau đây viết gọn là dự thảo Quyết định), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (sau đây viết gọn là Bộ KHĐT) đã đăng tải dự thảo Quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi văn bản xin ý các Bộ, ngành và địa phương theo Công văn số 4080/BKHĐT-TCTK ngày 29/5/2024 của Bộ KHĐT. Tính đến ngày 30/7/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được ý kiến góp ý của:

a) 24 cơ quan (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ), trong đó:

- 10 cơ quan nhất trí với nội dung của dự thảo Quyết định;

- 14 cơ quan có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Quyết định.

b 53/63 địa phương (UBND tỉnh), trong đó:

- 14 địa phương nhất trí với nội dung của dự thảo Quyết định;

- 39 địa phương có ý kiến góp ý về nội dung của dự thảo Quyết định.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Bộ KHĐT đã nhận được 135 nội dung góp ý, trong đó: tiếp thu 59/135 ý kiến; giải trình 76/135 ý kiến.

**I. DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

| **STT** | **Điều, khoản** | **Cơ quan góp ý** | **Nội dung góp ý** | **Tiếp thu** | **Giải trình, làm rõ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Căn cứ pháp lý | Phú Thọ | Bổ sung “Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”. |  | Giữ nguyên như dự thảo. Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính Phủ không là căn cứ pháp lý để xây dựng văn bản này. |
| 2 | Điều 1 | Bộ Thông tin và Truyền thông | Thống nhất tên Quyết định với nội dung quy định tại Điều 1. | × | Bộ KHĐT đã sửa nội dung quy định tại Điều 1 theo góp ý của Bộ Thông tin và Truyền thông. |
| 3 | Điều 2 | Bộ Thông tin và Truyền thông | Làm rõ trách nhiệm giữa Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tránh chồng chéo và trùng lặp trong việc thực hiện thu thập, tổng hợp thông tin, nộp báo cáo cùng một nội dung cho nhiều cơ quan gây lãng phí nguồn lực. | × |  |
| 4 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 2, bổ sung nội dung: “c) Cung cấp thông tin cho các bộ, ngành liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.  Lý do: Để các bộ, ngành có cơ sở phối hợp, trao đổi thông tin phục vụ công tác đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, quy hoạch chính sách, quản lý, điều hành,… theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được giao đảm bảo hiệu quả. |  | - Việc cung cấp thông tin thống kê được quy định tại Luật Thống kê.  - Bộ KHĐT tiếp tục nghiên cứu để quy định cụ thể về việc cung cấp thông tin cho các bộ, ngành liên quan tại dự thảo Quyết định này. |
| 5 | Hà Giang | Bổ sung mục 4. “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc thẩm quyền và phạm vi quản lý tổ chức thực hiện điều tra, thu thập tin đối với các chỉ tiêu có phân tổ đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” vì khi Bộ, ngành triển khai thực hiện các cuộc điều tra thì UBND tỉnh cần nắm được để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và UBND cấp huyện. | × |  |
| 6 | Điều 3 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bổ sung thời gian thực hiện Bộ chỉ tiêu để phù hợp với giai đoạn triển khai Nghị quyết số 19-NQ/TW, cụ thể: “Bộ chỉ tiêu…. giai đoạn đến năm 2030”. |  | Dự thảo đã quy định Hiệu lực thi hành được quy định: “Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày… tháng… năm 2024”. |
| 7 | Hòa Bình | Bổ sung các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định, cụ thể: “Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này”. | × |  |

**II. DỰ THẢO BỘ CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN**

| **STT** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | **Cơ quan góp ý** | **Nội dung góp ý** | **Tiếp thu** | **Giải trình, làm rõ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A. Ý kiến chung** | | | | | |
| 1 |  | Bộ Tư Pháp | Cơ quan cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan, các chuyên gia, người làm thực tiễn tiếp tục rà soát dự thảo Quyết định, bảo đảm nội dung của dự thảo quyết định đồng bộ, thống nhất với các quy định của Luật thống kê và các quy định pháp luật có liên quan. | × |  |
| 2 |  | Bộ Tư Pháp | Rà soát quy định về kỳ công bố chỉ tiêu đối với những chỉ tiêu lấy số liều từ nguồn điều tra xã hội học phù hợp với quy định về thời kỳ, thời điểm điều tra của các cuộc điều tra thống kê quy định tại Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia để bảo đảm khả thi và tiết kiệm nguồn lực. | × |  |
| 3 |  | Bộ Thông tin và truyền thông | Rà soát các chỉ tiêu tại Phụ lục 1 của Nghị quyết số 26/NQ-CP để đảm bảo các chỉ tiêu này nằm trong danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê giám sát, đánh giá về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. | × |  |
| 4 |  | Lào Cai; An Giang | Bổ sung giá trị tham chiếu theo vùng; mức độ tối thiểu cần đạt được của từng nhóm, từng chỉ tiêu tại Phụ lục 1 để làm căn cứ so sánh, đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về nông nghiệp, nông dân và nông thôn của từng địa phương. Từ đó, đề ra các nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thành đối với các chỉ tiêu có mức độ còn thấp,... |  | Vấn đề này không thuộc nội dung quy định tại dự thảo Quyết định này. |
| 5 |  | Ngân hàng Nhà nước | Rà soát các khái niệm tại Phụ lục 2 để tránh chồng chéo với các khái niệm tại các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, phù hợp với Khoản 2, Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 “Văn bản quy phạm pháp luật phải quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung, không quy định lại các nội dung đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật khác”. | × |  |
| 6 |  | Ngân hàng Nhà nước | Tại Phụ lục 2, rà soát nội dung một số chỉ tiêu có tên gọi tính theo năm, công thức tính toán theo năm nhưng định nghĩa lại theo hướng “thường là một năm”, ví dụ: Chỉ tiêu 11 “Doanh thu bình quân trong năm của hợp tác xã nông nghiệp”; Chỉ tiêu 13 “Giá trị sản phẩm bình quân năm của một trang trại”… | × | Bộ KHĐT đã sửa tên chỉ tiêu bảo đảm thống nhất và phù hợp với quy định tại nội dung chỉ tiêu theo góp ý của Ngân hàng Nhà nước. |
| 7 |  | Ninh Bình | Bổ sung phần “diêm nghiệp” vào nội dung các chỉ tiêu như: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản. |  | Hoạt động diêm nghiệp được tính vào ngành công nghiệp khai khoáng. Do đó, nội dung các chỉ tiêu về nông nghiệp không bao gồm phần “diêm nghiệp”. |
| 8 |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao”. | × | Bộ KHĐT đã bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao” nhằm phản ánh mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 19-NQ/TW. |
| 9 |  | Bộ Công Thương | Bổ sung các chỉ tiêu: “Số xã có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp” và “Số xã có cơ sở công nghiệp nông thôn được thụ hưởng từ chương trình khuyến công”. | × | Bộ KHĐT đã tổ chức hội thảo với Bộ Công Thương và thống nhất bổ sung chỉ tiêu “Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp”. |
| 10 |  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Đề nghị rà soát một số chỉ tiêu sau:  - Các chỉ tiêu phản ánh các định hướng mới trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn: (i) Sản xuất quy mô hàng hóa lớn, phục vụ xuất khẩu (số vùng chuyên canh có diện tích từ 100 ha trở lên, số vùng trồng phục vụ xuất khẩu, được cấp mã số…); (ii) Trình độ cơ giới hóa (tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực/nuôi trồng thủy sản được cơ giới hóa, tỷ lệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất chăn nuôi/lâm nghiệp,…); (iii) Khoa học công nghệ (tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước, số lượng giống mới được công nhận, số bằng phát minh, sáng chế trong lĩnh vực NLTS được thương mại hóa…); (iv) Liên kết sản xuất (Số HTX/doanh nghiệp tham gia liên kết theo chuỗi, số cụm ngành liên kết phục vụ nông nghiệp…); (v) Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn (số lượng cảng cá, kho bảo quản nông sản, Trung tâm logistic nông sản…) (vi) Xây dựng thương hiệu nông sản (số lượng sản phẩm nông sản được bảo hộ dưới các hình thức nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận...); (vii) Quản lý chất lượng NLTS, an toàn thực phẩm; (viii) Phát triển nông nghiệp bền vững, sinh thái, hữu cơ (tỷ lệ diện tích đất canh tác sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tỷ lệ hộ sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo…); (ix) Phát huy vai trò chủ thể của nông dân...  - Một số chỉ tiêu cơ bản về nông nghiệp: Diện tích một số cây trồng chủ yếu; diện tích cây trồng nhiễm sinh vật gây hại; Số lượng gia súc, gia cầm chủ yếu; Diện tích rừng hiện có; Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Diện tích nuôi trồng thủy sản; Sản lượng một số sản phẩm thủy sản chủ yếu; Năng suất, sản lượng muối; Số lượng đập, hồ chứa thủy lợi, cống đầu mối; Số trận thiên tai, mức độ thiệt hại; Vốn FDI đầu tư cho ngành nông nghiệp và PTNT; Số lượng liên hiệp HTX nông nghiệp; Số lượng thành viên HTX nông nghiệp…  - Một số chỉ tiêu cơ bản về nông thôn: Số hộ được hỗ trợ sản xuất để giảm nghèo; Số hộ được bố trí sắp xếp ổn định dân cư; Số lượng trạm bơm điện; Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; Tỷ lệ huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao…  - Bổ sung các chỉ tiêu mang tính liên ngành, nhằm giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ đã giao cho các bộ ngành, cơ quan trung ương liên quan, như: (i) Chỉ tiêu về tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông dân, nông thôn (Ngân hàng Nhà nước); (ii) Chỉ tiêu về số lượng cụm công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp; về số lượng Trung tâm logistic nông sản (Bộ Công Thương); (iii) Chỉ tiêu về khoa học công nghệ, sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)…  - Bổ sung chỉ tiêu “Số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới”. |  | - Bộ KHĐT đã thực hiện rà soát các chỉ tiêu thống kê về nông nghiệp, nông dân và nông thôn bảo đảm bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 (viết gọn là Nghị quyết số 19-NQ/TW) và Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW (viết gọn là Nghị quyết số 26/NQ-CP).  - Bộ KHĐT đã thống nhất với các Bộ, ngành liên quan chỉ quy định vào Bộ chỉ tiêu này những chỉ tiêu mang tính chất tổng hợp và mang tính liên ngành, liên lĩnh vực. Bên cạnh đó, những chỉ tiêu thống kê về nông nghiệp, nông dân và nông thôn còn được quy định tại các hệ thống chỉ tiêu thống kê (Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). Hoặc, đối với các chỉ tiêu thống kê mang tính chuyên ngành cần đưa vào hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ ngành. |
| 11 |  | Bộ Quốc phòng | Bổ sung nhóm chỉ tiêu về: (i) Có tổ khuyến nông cộng đồng hiệu quả, (ii) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững; (iii) Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả; (iv) Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch; (v) Các nhóm chỉ tiêu đối với từng vùng miền cụ thể vì mỗi vùng miền có những thuận lợi và khó khắn khác nhau về địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng… |  |
| 12 |  | Phú Thọ | Bổ sung chỉ tiêu: “Lao động trong doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản”; “Lao động trong hợp tác xã nông nghiệp”; “Lao động trong trang trại”; “Lao động trong tổ hợp tác nông nghiệp”. |  |
| 13 |  | Đắk Nông | Bổ sung chỉ tiêu “Tổng số cơ sở chăn nuôi” để có cơ sở đánh giá tình hình chăn nuôi nói chung. |  |
|  |  | Ninh Bình | Bổ sung chỉ tiêu về Liên hiệp Hợp tác xã. |  |
| 14 |  | Hà Tĩnh | Bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân nông thôn có điện thoại thông minh smartphone”. |  |
| 15 |  | Đồng Tháp | Bổ sung chỉ tiêu: “Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cố định”; “Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh” vì là các chỉ tiêu quan trọng trong Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. |  |
| 16 |  | Bắc Ninh | Bổ sung chỉ tiêu “Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa, khu thể thao thôn”. |  |
| 17 |  | Hà Tĩnh; Nghệ An; Lai Châu | Bổ sung chỉ tiêu: “Giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản”; “Giá trị thu nhập bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp” nhằm phản ánh hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp… |  |
| 18 |  | Nghệ An | Bổ sung chỉ tiêu “Diện tích một số cây trồng chủ yếu”. |  |
| 19 |  | Lai Châu | Bổ sung các chỉ tiêu về giá trị: “Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản”; “Giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản”; “Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn”; “Giá trị tăng thêm ngành dịch vụ ở nông thôn” nhằm phản ánh về quy mô, giá trị mà ngành nông nghiệp đạt được. |  |
| 20 |  | Đắk Nông | Bổ sung chỉ tiêu: “Lượng chất thải rắn phát sinh trong nông nghiệp”; “Lượng chất thải rán phát sinh được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất khác”; “Lượng nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất nông nghiệp được thu gom xử lý đạt quy chuẩn tương ứng”; “Khối lượng bao bì, thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong quá trình chăm sóc cây”. |  |
| **B. Ý kiến cụ thể** | | | | | |
|  | **Nhóm 01. Nông nghiệp** | | | | |
| 1 | Diện tích đất nông nghiệp và Tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên | Hòa Bình | Sửa tên chỉ tiêu thành “Diện tích đất nông nghiệp và cơ cấu đất nông nghiệp so với diện tích đất tự nhiên”. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Bộ Tài Nguyên và Môi trường; Lạng Sơn, Lào Cai; Hòa Bình; Nghệ An; Đà Nẵng | Rà soát nội dung chỉ tiêu thống nhất với Điều 9 Luật đất đai 2024. |  |
| Lào Cai | Sửa nguồn số liệu thành “Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất”, vì kỳ công bố số liệu là hằng năm nên số liệu phải được lấy cả từ nguồn thống kê đất đai hằng năm để đảm bảo tính đúng đắn của số liệu. |  |
| Lâm Đồng | Bổ sung công thức tính đối với chỉ tiêu “Tỷ lệ đất nông nghiệp so với diện tích tự nhiên”. |  |
| 2 | Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Xem xét tên chỉ tiêu vì chỉ tiêu theo Nghị quyết số 19-NQ-TW là “Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội”. | × | Bộ KHĐT sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế” để phù hợp với mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 19-NQ-TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Hải Dương | Sửa tên chỉ tiêu ''Số lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản" thành "Số lao động có việc làm tạo ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản" để phân biệt giữa lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ với mục đích tự làm, tự sản tự tiêu với lao động trong ngành nông lâm nghiệp thủy sản để tạo ra giá trị hàng hóa và dịch vụ. |  |
| Quảng Ngãi | Bỏ từ “chủ yếu” trong khái niệm chỉ tiêu “Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì khái niệm, nội dung và phương pháp tính Số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành. |
| Hà Tĩnh | Cần có phương pháp xác định đối với lực lượng lao động vừa làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp vừa làm việc ở lĩnh vực phi nông nghiệp. |  |
| 3 | Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Bộ Tài chính | Bổ sung vào dự thảo Quyết định: Danh sách mã hàng (HS) theo danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam đối với từng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản hoặc Danh sách nhóm/mặt hàng chủ yếu quy định tại Biểu số 013.K/BCB-TC của Nghị định 60/2018/NĐ-CP đối với từng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. |  | Bộ KHĐT đã tổ chức hội thảo với Bộ Tài chính và thống nhất sửa cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp đối với chỉ tiêu này, cụ thể:  “- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);  - Phối hợp: Bộ Tài chính”.  Theo đó, Bộ Tài chính sẽ cung cấp giá trị xuất khẩu của các mặt hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chi tiết theo mã HS (Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) và Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) sẽ thực hiện biên soạn chỉ tiêu này. |
| 4 | Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn | Ninh Bình | Xem xét đối với nội dung chi khoa học công nghệ trong các lĩnh vực chi ngân sách nhà nước của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số [163/2016/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-163-2016-ND-CP-huong-dan-Luat-ngan-sach-nha-nuoc-335331.aspx" \t "_blank) ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của [Luật ngân sách nhà nước](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Luat-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2015-281762.aspx" \t "_blank)*.* |  | Đây là chỉ tiêu quy định tại Nghị quyết số 26/NQ-CP. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu vì không bảo đảm tính khả thi. |
| Hải Dương | Tách thành hai nhóm: Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp và Vốn ngân sách Nhà nước đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn (bao gồm giao thông nông thôn, y tế, văn hoá, giáo dục). |  |
| 5 | Vốn đầu tư thực hiện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Ngân hàng Nhà nước | - Sửa “Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước” thành “Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước”, do ngày 31/3/2017 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư của Nhà nước thay thế Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.  - Sửa “Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, cá nhân khác để đầu tư kinh doanh” thành “Vốn vay gồm vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi tắt là tổ chức tín dụng) và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, cá nhân khác để đầu tư kinh doanh”.  - Bổ sung nội dung “Vốn vay tín dụng chính sách nhà nước từ Ngân hàng chính sách xã hội”. | × | Sau khi nghiên cứu Bộ KHĐT nhận thấy rằng, đối với chỉ tiêu này chỉ thu thập, tổng hợp được chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản theo phân tổ loại hình kinh tế, ngành kinh tế (cấp 2) theo VSIC, tỉnh, thành phố và vùng kinh tế. Đối với các phân tổ theo nguồn vốn và khoản mục không tổng hợp được do đó, Bộ KHĐT đề xuất không phân tổ chỉ tiêu theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư |
| Ninh Bình | Sửa “Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu” thành “Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có được bổ sung trong kỳ nghiên cứu”. | × |
| 6 | Số lượng doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Hà Giang | Sửa tên chỉ tiêu: “Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao” để thống nhất với nội hàm giải thích. | × | Bộ KHĐT đã sửa tên chỉ tiêu thành “Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao”. |
| 7 | Số lượng hợp tác xã nông nghiệp | Ngân hàng Nhà nước | Không quy định khái niệm hợp tác xã, tổ hợp tác vì khái niệm này đã được quy định tại Luật Hợp tác xã 2023. | × | Bộ KHĐT đã sửa lại các nội dung của chỉ tiêu bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định của văn bản pháp luật chuyên ngành theo góp ý của các cơ quan, đơn vị. |
| Nghệ An | Sửa khái niệm “Hợp tác xã chăn nuôi” theo quy định Thông tư sô 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | × |
| Tây Ninh | Bổ sung khái niệm *“*Hợp tác xã dịch vụ thủy lợi”. | × |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quảng Ngãi; Nghệ An; Đà Nẵng | Không hướng dẫn phân loại HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả theo Thông tư số 09/2017/TTBNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, vì hiện nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT đang phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 01 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thông tư 09 của Bộ Nông nghiệp và PTNT để phù hợp với việc phân loại HTX theo Luật HTX năm 2023, đồng thời tránh chồng chéo khi 01 HTX nông nghiệp phải thực hiện đánh giá theo cả 02 Thông tư. | × |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bổ sung phân loại HTX nông nghiệp theo quy mô (lớn, vừa, nhỏ, siêu nhỏ) như quy định tại Luật HTX năm 2013 và Nghị định quy định một số điều của Luật HTX năm 2023 hiện đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ; |  |
| Hà Nam; Nam Định | Sửa phân tổ “Có phụ nữ tham gia ban giám đốc” thành “Có phụ nữ tham gia ban giám đốc, hội đồng quản trị”. |  |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Chuyển đơn vị chủ trì là Bộ kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê); đơn vị phối hợp là Bộ Nông nghiệp và PTNT. | × |
| 8 | Doanh thu bình quân trong năm của hợp tác xã nông nghiệp | Nam Định | Sửa khái niệm doanh thu của hợp tác xã nông nghiệp thành “Doanh thu của hợp tác xã nông nghiệp là toàn bộ số tiền hợp tác xã nông nghiệp thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các **hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá**, sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã nông nghiệp” | × | Bộ KHĐT đã sửa nội dung của chỉ tiêu theo góp ý của địa phương. |
| 9 | Số lượng trang trại | Ninh Bình; Cao Bằng | Thống nhất tiêu chí xác định trang trại của lĩnh vực chăn nuôi vì trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về trang trại có 2 văn bản quy định:  - Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại, tiêu chí xác định trang trại chăn nuôi là đạt doanh thu từ 2 tỷ đồng/năm trở lên.  - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, theo đó tiêu chí phân loại trang trại theo đơn vị vật nuôi (ĐVN) gồm trang trại quy mô nhỏ từ 10 đến dưới 30 ĐVN, quy mô vừa từ 30 đến dưới 300 ĐVN và quy mô lớn trên 300 ĐVN. Với 10 ĐVN tương đương với số lượng nuôi khoảng trên 50 con lợn thịt hoặc gia cầm từ 2.800 con hoặc từ 15 con trâu, bò là đã đáp ứng tiêu chí trang trại nhưng không thể đáp ứng tiêu chí doanh thu từ 2 tỷ đồng/năm.  Do vậy, cần nêu rõ tiêu chí này là Số lượng trang trại phân theo tiêu chí Kinh tế trang trại quy định tại Thông tư số 02/2020/TTBNNPTNT, số lượng này sẽ ít hơn rất nhiều so với số xác định theo đơn vị vật nuôi. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì khái niệm, nội dung và phương pháp tính về trang trại chăn nuôi đã đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành. Cụ thể là thực hiện theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại, trong đó: Tiêu chí phân loại trang trại tính cả 02 tiêu chí: giá trị sản xuất và quy mô của trang trại. |
| 10 | Giá trị sản phẩm bình quân năm của trang trại | Đắk Nông | Sửa tên chỉ tiêu “Giá trị sản phẩm bình quân năm của trang trại” thành “Giá trị sản xuất bình quân năm của trang trại” để phù hợp với cách tính tổng diện tích sản xuất và giá trị sản xuất của trang trại tại Điều 4 Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí kinh tế trang trại. |  | Sau khi nghiên cứu Bộ KHĐT đề xuất sửa tên chỉ tiêu thành “Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân năm của trang trại”.  Nội hàm chỉ tiêu đã phù hợp với quy định tại Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT |
| 11 | Doanh thu bình quân trong năm của tổ hợp tác nông nghiệp | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bỏ chỉ tiêu này, vì Tổ hợp tác hoạt động giản đơn, chủ yếu chia sẻ thông tin, kỹ thuật sản xuất; nhiều Tổ hợp tác không thực hiện kinh doanh dịch vụ. | × | Bộ KHĐT nhất trí bỏ chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu theo góp ý Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 12 | Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Vĩnh Phúc | Nội dung “Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp” đề nghị xem xét bổ sung như sau “Trồng rừng, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp”. Lý do: Trồng cây phân tán nằm trong lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan và được tính trong giá trị sản xuất lâm nghiệp hàng năm. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì nội dung “Trồng rừng” đã bao gồm cả trồng rừng tập trung và trồng cây lâm nghiệp phân tán |
| 13 | Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu | Nam Định | Sửa khái niệm thành “Năng suất cây trồng là số lượng sản phẩm chính thu được tính trên một đơn vị diện tích gieo trồng hoặc diện tích thu hoạch của từng loại cây trồng trong một vụ sản xuất hoặc cả năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, một địa phương hay cả nước”. | × | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 14 | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | Bắc Ninh | Bổ sung thêm sản phẩm **con giống gia súc, gia cầm** vào nội dung *“Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ”.* Do đây là sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ có giá trị kinh tế cao được sản xuất thường xuyên tại những cơ sở sản xuất giống. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 15 | Diện tích rừng trồng mới tập trung | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Rà soát các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về thống kê ngành lâm nghiệp để đảm bảo tính thống nhất về nguồn thông tin và phương pháp tính. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Vĩnh Phúc | Sửa khái niệm như sau: “Diện tích rừng trồng tập trung (diện tích trồng mới và diện tích trồng lại sau khai thác” (bỏ từ “mới”) theo bảo đảm thống nhất theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTN và Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  |
| Cà Mau | Bổ sung “Nguồn số liệu”: Kết quả thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm. |  |
| Quảng Bình | Sửa “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” thành: “Chủ trì: Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê); Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”. |  |
| 16 | Tỷ lệ che phủ rừng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cao Bằng | Sửa khái niệm thành “Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định” được quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Lâm nghiệp. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì bảo đảm quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành. Cụ thể, chỉ tiêu này đã được quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là Nghị định số 94/2022/NĐ-CP). |
| Thanh Hóa | Bổ sung khái niệm “rừng hiện có” để thuận lợi trong quá trình thống kê. |  |
| Cà Mau | Bổ sung “Nguồn số liệu”: Điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng. |  |
| 17 | Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Rà soát các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về thống kê ngành lâm nghiệp để đảm bảo tính thống nhất về nguồn thông tin và phương pháp tính. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Quảng Trị | - Xem xét việc khai thác cây cao su trên đất lâm nghiệp phải được tính vào sản lượng gỗ, củi khai thác theo quy định tại Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  - Bổ sung quy cách gỗ củi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản. |  |
| Quảng Bình | Sửa “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” thành: Chủ trì: Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê); Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  |
| 18 | Sản lượng thủy sản | Kiên Giang | Chuyển và bổ sung: Loại thủy sản “sò, hàu” vào loại nhuyễn thể 2 mảnh. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 19 | Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bổ sung phân tổ: Loại cây trồng (chia theo: rau, quả, lúa, chè, cây trồng khác); Loại chứng nhận (chia theo: Chứng nhận VietGAP; chứng nhận khác); Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để phù hợp với Thông tư số 17/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. | × | Bộ KHĐT đã sửa phân tổ theo góp ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 20 | Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | Hòa Bình; Đắk Nông; Long An; Thái Nguyên; Vĩnh Phúc; Cao Bằng | Cần điều chỉnh khái niệm chỉ tiêu theo quy định Luật Đất đai 2024 và các văn bản chuyên ngành. | × | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 21 | Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương | Hà Tĩnh | Sửa “Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất áp dụng trong chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, dê, dê sữa, lợn, gà, ong mật, vịt, ngan)” thành “Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) là những nguyên tắc, trình tự, thủ tục hướng dẫn tổ chức, cá nhân sản xuất được áp dụng trong chăn nuôi (bò sữa, bò thịt, dê sữa, lợn, gia cầm, ong mật)”. | × | Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành.  Chi tiết loại vật nuôi sẽ đươc quy định trong phân tổ “Loại vật nuôi”. |
| Đắk Nông | Sửa “Kỳ công bố” từ “5 năm” thành “01 năm”. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì nguồn số liệu không đảm bảo kỳ công bố hàng năm. |
| 22 | Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương | Đắk Nông | Sửa “Kỳ công bố” từ “5 năm” thành “01 năm”. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì nguồn số liệu không đảm bảo kỳ công bố hàng năm. |
| 23 | Tỷ lệ diện tích gieo trồng hoặc sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa | Vĩnh Long | Tách ra thành 02 chỉ tiêu: “Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp được cơ giới hóa” và “Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp được cơ giới hóa”, vì: Gieo trồng và thu hoạch là 02 công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất nông nghiệp, nên khi tính sẽ có 02 tỷ lệ khác nhau. Nếu tính chung 01 chỉ tiêu sẽ không bảo đảm tính so sánh số liệu giữa các địa phương trên cả nước. | × | Bộ KHĐT đã sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ diện tích cây trồng được cơ giới hóa đồng bộ”. |
| 24 | Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên | Bắc Ninh | Sửa khái niệm thành: “Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm trải qua quá trình chuẩn hóa, hoàn thiện, tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm và được cấp có thẩm quyền công nhận là sản phẩm OCOP”. | × | Bộ KHĐT đã khái niệm, nội dung của chỉ tiêu theo góp ý của các cơ quan, tổ chức. |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sửa khái niệm thành: “Sản phẩm OCOP là sản phẩm tham gia và được đánh giá, phân hạng thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên: Là tổng số sản phẩm được đánh giá, phân hạng từ 3 sao trở lên còn hiệu lực” theo quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP, hoặc văn bản mới thay thế có hiệu lực thi hành. | × |
| Bắc Ninh; Cà Mau; Tuyên Quang; Vĩnh Phúc; Đắk Nông; Long An; An Giang | Thay thế Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 22/9/2019 bằng Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá sản phẩm OCOP do Quyết định số 1048/QĐ-TTg đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Quyết định 148/QĐ-TTg. | × |
| Hải Phòng; Thanh Hóa; Vĩnh Phúc; Lạng Sơn; Thái Nguyên; An Giang; Hà Nội; Bình Thuận | Sửa khái niệm thành: “Sản phẩm đạt Hạng 3 sao là sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận đạt từ 50 đến 69 điểm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm…” theo quy định của Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Chính phủ. | × |
| Bắc Ninh | Bỏ khái niệm: “Sản phẩm có tiềm năng đạt Hạng 5 sao”, vì không có quy định trong các văn bản pháp quy về Chương trình OCOP. | × |
| 25 | Lượng phân bón hóa học bình quân sử dụng trên 1 ha đất trồng trọt | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bỏ 02 chỉ tiêu này, vì không có thang đánh giá hay chỉ tiêu phân loại và chưa thống nhất trong cách tính nên số liệu không chính xác. | × | Bộ KHĐT nhất trí bỏ 02 chỉ tiêu này theo góp ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 26 | Lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bình quân được sử dụng trên một hecta (1 ha) đất trồng trọt |
| Cao Bằng | Đề nghị xem xét lại khái niệm chỉ tiêu này. |  |
| 27 | - Tổng lượng phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp;  - Tổng lượng phát thải khí metan trong trồng trọt và chăn nuôi | Bắc Ninh; Vĩnh Phúc; Hà Tĩnh; An Giang; Vĩnh Phúc | Bổ sung phương pháp tính lượng phát thải các khí nhà kính và quy đổi ra lượng khí thải CO2, metan trong trồng trọt, chăn nuôi và hoạt động lâm nghiệp. | × | Bộ KHĐT đã sửa tên 02 chỉ tiêu thành “Tổng lượng phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất”; “Lượng phát thải khí metan trong trồng trọt và chăn nuôi” nhằm phản ánh các mục tiêu cụ thể quy định tại Nghị quyết số 26/NQ-CP; đồng thời, Bộ KHĐT đã sửa nội dung của 02 chỉ tiêu nhằm bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành. |
| Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Hà Nam; Lai Châu; Ninh Bình; Cao Bằng | Sửa “Nguồn số liệu” và “Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp” cho phù hợp. | × |
|  | **Nhóm 02. Nông dân** | | | | |
| 28 | Dân số nông thôn | Phú Thọ; Nghệ An | Bổ sung chỉ tiêu “Mật độ dân số nông thôn” nhằm nghiên cứu đầy đủ chỉ tiêu về dân số ở khu vực nông thôn. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 29 | Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Bộ Quốc phòng; Hà Giang; Ninh Bình | Sửa tên chỉ tiêu thành: “Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ” để đảm bảo nguồn dữ liệu được đồng nhất, thống kê đấy đủ và thường xuyên. | × | Bộ KHĐT đã sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ” và sửa nội dung tương ứng với chỉ tiêu. |
| Cao Bằng | Làm rõ quy định để xác định kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề. | × |
| Hà Nội | Xem xét khái niệm chỉ tiêu: Người ở nông thôn chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề, được doanh nghiệp đào tạo nghề hoặc vừa làm vừa học... thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ. | × |
| 30 | Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn | Thừa Thiên Huế | Bỏ chỉ tiêu này, vì thực tế người lao động nông thôn hiện nay đang làm rất nhiều công việc khác nhau để nâng cao thu nhập nên khó xác định. |  | Bộ KHĐT đề nghị giữ nguyên chỉ tiêu này để bảo đảm đủ thông tin để đánh giá tình hình lao động, việc làm ở nông thôn |
| 31 | Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | Sửa khái niệm: “Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm là số người lao động nông thôn trong năm đã tham gia các lớp, khóa học về đào tạo các kiến thực, kỹ năng, kỹ xảo một nghề nào đó”. | × | Bộ KHĐT đã sửa nội dung của chỉ tiêu theo góp ý của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. |
|  | **Nhóm 3. Nông thôn** | | | | |
| 32 | - Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp ở nông thôn;  - Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ ở nông thôn | Phú Thọ; Lạng Sơn; An Giang | (i) Bỏ phân tổ theo tỉnh, thành phố; (ii) Xem xét tính khả thi vì nguồn thông tin không đầy đủ để biên soạn chỉ tiêu này theo khu vực thành thị và nông thôn. | × | Sau khi nghiên cứu Bộ KHĐT đề nghị thay thế 02 chỉ tiêu này bằng 02 chỉ tiêu “Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp ở nông thôn” và “Tổng giá trị sản phẩm dịch vụ ở nông thôn” nhằm vừa giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP vừa đảm bảo tính khả thi trong thực hiện thu thập, tổng hợp số liệu. |
| Kiên Giang | Sửa: *(i)* Về phân tổ chủ yếu: Bỏ loại hình kinh tế vì không đủ thông tin để phân theo loại hình kinh tế; *(ii)* Về nguồn số liệu: Bỏ điều tra hoạt động xây dựng. | × |
| 33 | Tỷ lệ đường giao thông xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa | Bộ Giao thông vận tải; Thanh Hóa; Hà Tĩnh | Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ xã có đường giao thông trục xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa” cho phù hợp với nội dung. | × | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Hòa Bình | Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau:  “Tỷ lệ đường giao thông xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa là tỷ lệ phần trăm số km đường giao thông trục xã nối với các thôn được nhựa hóa hoặc bê tông hóa so với tổng km đường giao thông trục xã nối với các thôn.” Vì, một xã có nhiều tuyến đường giao thông trục xã nối với các thôn; đường giao thông thôn, ấp, bản và đường giao thông liên thôn, ấp, bản nên việc xác định tỷ lệ đường giao thông cứng hóa bằng cách lấy số thôn hoặc số xã chia cho tổng số thôn, xã không phản ánh được tình hình thực tế và rất khó khăn trong việc xác định chỉ tiêu |  |
| 34 | Tỷ lệ đường giao thông thôn, ấp, bản và đường liên thôn ấp, bảnít nhất được cứng hóa | Bộ Giao thông vận tải; Lai Châu; Thanh Hóa; Hà Tĩnh | Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ thôn, ấp, bản có đường giao thông ít nhất được cứng hóa” cho phù hợp với nội dung. | × |
| Hòa Bình | Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau:  “Tỷ lệ đường giao thông thôn, ấp, bản và đường liên thôn ấp, bản được cứng hóa là tỷ lệ phần trăm (%) số km đường giao thông thôn, ấp, bản và đường giao thông liên thôn, ấp, bản được cứng hóa so với tổng số km đường giao thông và đường liên thôn ấp bản.” |  |
| 35 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | Quảng Bình | Thống nhất khái niệm và phương pháp tính với Quyết định số 896/QĐ-BNN-VPĐP ngày 01/4/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao và tiêu chí huyện nông thôn mới đặc thù, không có đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2021-2025. | × | Bộ KHĐT đã sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước”; đồng thời, sửa khái niệm và phương pháp tính tương ứng với tên chỉ tiêu. |
| 36 | Chiều dài kênh, mương hiện có và Tỷ lệ được kiên cố | Thanh Hóa; Thái Nguyên; Đồng Tháp | Sửa khái niệm thành: “Phân loại kênh mương quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023” do Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP đã có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2023. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 37 | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) ở nông thôn có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thái Bình; Lai Châu; Đồng Tháp | Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) ở nông thôn đạt chuẩn quốc gia” để phù hợp với quy định trường đánh giá, xếp loại trường chuẩn quốc gia của ngành Giáo dục và đào tạo. | × | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Bộ Giáo dục và Đào tạo | Sửa Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Tổng cục Thống kê”, vì Bộ Giáo dục và Đào tạo không thu thập số liệu theo phân tổ “Thành thị/nông thôn”. | × |
| 38 | Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính, dịch vụ viễn thông, internet | Bộ Thông tin và Truyền thông | Tách thành 02 chỉ tiêu, do có sự khác nhau về khái niệm giữa điểm phục vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông, internet. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 39 | Số xã có chương trình khuyến công | Bộ Công Thương; Quảng Ngãi | Bỏ chỉ tiêu này, vì không có xã nào có chương trình khuyến nông cấp xã hay có kinh phí khuyến công cấp xã. Hiện nay, một số đơn vị cấp xã mới bố trí cán bộ kiêm nhiệm làm công tác cộng tác viên khuyến công. | × | Bộ KHĐT nhất trí bỏ chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. |
| Lào Cai | Sửa đổi chỉ tiêu phù hợp theo quy định tại Thông tư số 34/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 của Bộ Công Thương về việc quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng với Sở Công Thương các tỉnh thành phố trung ương. Số liệu báo cáo kết quả thực hiện nguồn vốn khuyến công quốc gia và địa phương là kinh phí hỗ trợ và số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ. |  |
| 40 | Số xã có sản phẩm OCOP | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số đơn vị cấp xã có sản phẩm OCOP” vì Chương trình OCOP được triển khai ở trên cả địa bàn đô thị (phường, thị trấn) và sửa khái niệm, phương pháp tính như sau: Số lượng đơn vị cấp xã có sản phẩm OCOP là số xã, phường, thị trấn có sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn hiệu lực. | × | Bộ KHĐT đã sửa tên, khái niệm chỉ tiêu và kỳ công bố là “Năm” bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành. |
| Bộ Công an | Sửa “Kỳ công bố” thành “3 năm”. |  |
| Vĩnh Phúc; Quảng Trị | Sửa “Kỳ công bố” thành “Năm”, vì Chương trình OCOP được triển khai hàng năm, được tổ chức đánh giá, phân hạng và Quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn OCOP theo năm tham gia Chương trình. | × |
| 50 | Tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn | Đồng Tháp | Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn” vì cần có cùng tên gọi với chỉ tiêu quy định tại Nghị quyết số 26/NQ-CP. |  | Giữ nguyên như dự thảo để bảo đảm thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP. |
| Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | Rà soát khái niệm, phương pháp tính theo Quyết định 757/QĐ-LĐTBXH ngày 18/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. |  |
| Hải Dương | Thống nhất cách tính ''tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn'' giữa Bộ chỉ tiêu tam nông với Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. |  |
| Kiên Giang | Sửa: (i) Phân tổ chủ yếu: Bỏ phân tổ theo vùng kinh tế - xã hội; (ii) Nguồn số liệu: Khảo sát hộ nghèo hàng năm; (iii) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ngành Lao động, Thương binh và Xã hội các cấp, vì hàng năm Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát toàn bộ hộ nghèo ở cả thành thị và nông thôn. |  |
| 51 | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Bổ sung “các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật” vào “Thu nhập của hộ dân cư”. |  | Giữ nguyên như dự thảo để bảo đảm thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP. Theo đó, “các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật” đã có tại mục “Thu khác được tính vào thu nhập”. |
| Kiên Giang | Sửa: (i) Phân tổ chủ yếu: Bỏ phân tổ theo nhóm thu nhập và vùng kinh tế - xã hội; (ii) Nguồn số liệu: Điều tra thu nhập xã (điều tra tiêu chí thu nhập của xã nông thôn mới); (iii) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: UBND cấp huyện, xã. |  |
| 52 | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố ở nông thôn | Vĩnh Long | Sửa tên chỉ tiêu thành: “Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố ở nông thôn”, vì tử số của tỷ lệ trên là tổng cộng các ngôi nhà thuộc nhà kiên cố và các ngôi nhà thuộc nhà bán kiên cố của các hộ dân khu vực nông thôn. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Kiên Giang | Sửa: (i) Kỳ công bố: 5 năm; (ii) Nguồn số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. |  |
| 53 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | Hòa Bình; Thanh Hóa; Tuyên Quang; Thái Nguyên; Bình Thuận | Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn” để đồng nhất với tiêu chí tại Quyết định 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ tiêu chí Quốc gia thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 tại Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ. |  | Giữ nguyên như dự thảo để bảo đảm thống nhất với chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP. |
| Hải Phòng; Quảng Bình; Thanh Hóa; Thái Nguyên | Sửa nội dung: “…Nước sạch … cho mục đích sinh hoạt…” thành “Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Quy chuẩn địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt…” theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. |  |
| 54 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí hợp vệ sinh | An Giang | Sửa tên chỉ tiêu thành “Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng hố xí (nhà tiêu) hợp vệ sinh” theo Thông tư 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh. |  | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| Kiên Giang | Sửa: (i) Về kỳ công bố: 5 năm; (ii) Về nguồn số liệu: Tổng điều tra dân số và nhà ở; Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. |  |
| 55 | Tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông ở nông thôn | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Sửa Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp là “Tổng cục Thống kê”, vì Bộ Giáo dục và Đào tạo không thu thập số liệu theo phân tổ “Thành thị/nông thôn”. | × | Sau khi nghiên cứu, Bộ KHĐT thống nhất không quy định chỉ tiêu này tại dự thảo Bộ chỉ tiêu. Trong dự thảo Bộ chỉ tiêu chỉ quy định các chỉ tiêu bám sát các mục tiêu nhằm giám sát, đánh giá thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP. |
| 56 | Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/ bảo hiểm xã hội | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | Tách thành 02 chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế” và “Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm xã hội”, vì: Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế là 02 lĩnh vực khác nhau nên tách riêng thành 02 chỉ tiêu để thuận tiện hơn trong thống kê, đánh giá. | × | Bộ KHĐT đã sửa phương pháp tính để tách riêng công thức tính đối với từng chỉ tiêu theo góp ý của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. |
| Hà Nội | Sửa khái niệm thành: “Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/bảo hiểm xã hội so với dân số nông thôn trung bình năm báo cáo”. | × | Bộ KHĐT đã sửa khái niệm chỉ tiêu theo góp ý của địa phương. |
| Kiên Giang | Sửa: (i) Phân tổ chủ yếu: Phân theo đơn vị hành chính tỉnh, huyện, xã; (ii) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính về bảo hiểm của Bảo hiểm xã hội các cấp; (iii) Về cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này được tính cho phạm vi cấp quốc gia và do Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) thu thập thông tin qua điều tra thống kê nên chỉ phân tổ đến cấp tỉnh. Bảo hiểm xã hội Việt Nam không đủ thông tin để tính chỉ tiêu này. |
| 57 | Số lượng đơn vị cấp huyện và tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sóc Trăng; Bắc Ninh | Sửa khái niệm, phương pháp tính như sau:  - Huyện đạt chuẩn NTM là huyện đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về tiêu chí đạt chuẩn NTM và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đạt chuẩn NTM. Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM là thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận hoàn thành nhiệm vụ NTM.  - Công thức tính:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn /hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (%) | = | Tổng số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn | × 100 | | Tổng số đơn vị cấp huyện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn | | × | Bộ KHĐT đã tách thành 02 chỉ tiêu “Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới “ và “Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao”. Đồng thời, sửa khái niệm và phương pháp tính tương ứng với tên chỉ tiêu theo góp ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| Hải Phòng; Vĩnh Phúc; Hà Nội | Sửa nội dung chỉ tiêu theo quy định tại Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 và Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ. | × |
| 58 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ nông thôn mới nâng cao/ nông thôn mới kiểu mẫu | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Tách ra 03 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; (ii) Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; (iii) Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, cụ thể:  - Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM:  Xã được công nhận đạt chuẩn NTM là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về tiêu chí đạt chuẩn NTM và được Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn NTM.  Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM so với tổng số xã trên địa bàn.  Công thức tính: Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM (%) = Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn/Tổng số xã trên địa bàn x 100.  - Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao:  Xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về tiêu chí đạt chuẩn NTM nâng cao và được Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao.  Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao so với tổng số xã đã đạt chuẩn NTM trên địa bàn.  Công thức tính: Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (%) = Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn/Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn x 100.  - Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu:  Xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu là xã đáp ứng các yêu cầu, quy định của cấp có thẩm quyền về tiêu chí đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân UBND cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.  Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu so với tổng số xã đạt chuẩn NTM trên địa bàn.  Công thức tính: Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (%) = Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn/Tổng số xã được công nhận đạt chuẩn NTM trên địa bàn x 100. | × | Bộ KHĐT đã tách thành 03 chỉ tiêu “Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã”, “Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới” và “Tỷ lệ xã được công nghật đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới”. Đồng thời, sửa khái niệm và phương pháp tính tương ứng với tên chỉ tiêu theo góp ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| Bộ Tư Pháp; Hải Phòng; Quảng Trị; Lào Cai; Vĩnh Phúc; Cao Bằng; Tây Ninh | Sửa nội dung chỉ tiêu thành: “Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là xã đạt đầy đủ các tiêu chí quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 8/3/2022 và **Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ**…”. | × | Bộ KHĐT đã khái niệm chỉ tiêu bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và quy định thống nhất theo các văn bản pháp luật chuyên ngành. |
| Vĩnh Phúc, Cao Bằng; Ninh Bình | Sửa các khái niệm như sau:  - Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao là những xã đạt đủ các tiêu chí theo quy định trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 ban hành theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ **và các tiêu chí do UBND cấp tỉnh quy định theo phân cấp, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao.**  - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là số xã đạt đủ các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định tại Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021 -2025 **và các tiêu chí do UBND cấp tỉnh quy định theo phân cấp, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.** | × |
| 59 | Tỷ lệ làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung | Thái Bình | Sửa tên chỉ tiêu thành: “Tỷ lệ làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hạ tầng, biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định” theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này nhằm phản ánh các mục tiêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW. |
| Lào Cai; Tuyên Quang; Hà Tĩnh; Lạng Sơn | Sửa công thức thành: Tỷ lệ làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung (%) = (Số làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung: Tổng số làng nghề, khu chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung) ×100 | × | Bộ KHĐT đã sửa phương pháp tính của chỉ tiêu theo góp ý của các địa phương. |
| Kiên Giang | Sửa: (i) Kỳ công bố: Năm; (ii) Nguồn số liệu: Dữ liệu hành chính ngành Tài nguyên và Môi trường, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; (iii) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Chủ trì: Bộ Tài nguyên Môi trường; Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |  | Giữ nguyên như dự thảo. Chỉ tiêu này do Bộ KHĐT (Tổng cục Thống kê) thu thập thông tin qua điều tra thống kê và nguồn số liệu không bảo đảm kỳ công bố hàng năm. Bộ Tài nguyên Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không đủ thông tin để tính chỉ tiêu này. |
| Đắk Nông | Sửa Kỳ công bố “5 năm” thành “01 năm”. |  | Giữ nguyên như dự thảo, vì nguồn số liệu không bảo đảm kỳ công bố hàng năm. |